

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY MẸ

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021
và kết thúc vào ngày 30/06/2021

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 5 |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ | 6 - 7 |
| 3. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | |
| - Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 8 - 9 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 10 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 11 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 12 - 46 |



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 6 ngày 19/08/2021 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

| TT | Tên cổ đông | Số cổ phần theo điều lệ | Tỷ lệ |
|-------------|---|-------------------------|-------------|
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 677.808.500 | 99,68% |
| 2 | Cổ đông khác | 2.191.500 | 0,32% |
| Cộng | | 680.000.000 | 100% |

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> | |
|-------------------------|--------------------|-------------------------|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch | |
| - Ông Ngô Trí Thịnh | Thành viên | |
| - Ông Hoàng Phó Hiềng | Thành viên | (i) Đến ngày 28/04/2021 |
| - Ông Nguyễn Đức Pha | Thành viên | |
| - Ông Phạm Xuân Phong | Thành viên | (i) Đến ngày 28/04/2021 |
| - Ông Nguyễn Trung Thục | Thành viên | (i) Từ ngày 28/04/2021 |
| - Ông Nguyễn Đức Thảo | Thành viên độc lập | (i) Từ ngày 28/04/2021 |

(i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và nhiệm kỳ 2021-2026 Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP số 06/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 28/04/2021.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| - Ông Ngô Trí Thịnh | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Hoàng Phó Hiền | Phó Tổng Giám đốc | (ii) Đến ngày 31/05/2021 |
| - Ông Bùi Minh Tân | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Phạm Xuân Phong | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Trung Thực | Phó Tổng Giám đốc | |

(ii) Theo nghị quyết số 09/NQ-ĐLTKV ngày 01/03/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> | |
|------------------------|-----------------|-------------------------|
| - Ông Phạm Văn Thường | Trưởng ban | (i) Đến ngày 28/04/2021 |
| - Ông Lê Ngọc Nam | Trưởng ban | (i) Từ ngày 28/04/2021 |
| - Bà Bùi Thị Tố Uyên | Thành viên | (i) Đến ngày 28/04/2021 |
| - Bà Bùi Thu Thái | Thành viên | |
| - Bà Đào Thị Hoàng Yến | Thành viên | (i) Từ ngày 28/04/2021 |

3. Trụ sở

Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở chính tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, Công ty mẹ bao gồm các chi nhánh phụ thuộc sau:

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty mẹ được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty mẹ.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ. Để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty mẹ đã được lập theo đúng các yêu cầu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Số: 28 /2021/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (Công ty mẹ) được lập ngày 27/08/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 8 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm trên các khía cạnh trọng yếu, không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.917.034.644.507 | 5.719.606.694.282 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 135.228.030.200 | 413.810.821.504 |
| Tiền | 111 | | 135.228.030.200 | 413.810.821.504 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 24.700.000.000 | 24.700.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 24.700.000.000 | 24.700.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.583.580.984.296 | 5.104.169.178.401 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.4 | 4.058.429.451.750 | 3.776.519.367.374 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 11.359.987.885 | 13.957.565.103 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | 226.114.905 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.3 | 1.446.569.893.663 | 1.232.293.893.663 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 67.221.650.998 | 81.172.237.356 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 115.921.197.011 | 113.981.952.131 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 115.921.197.011 | 113.981.952.131 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 57.604.433.000 | 62.944.742.246 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.10 | 7.796.701.453 | 1.747.132.898 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 49.800.634.605 | 60.997.609.348 |
| Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | 5.13 | 7.096.942 | 200.000.000 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 12.596.321.087.098 | 13.477.187.694.967 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.574.463.909.405 | 1.766.716.247.541 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 5.3 | 1.574.263.909.405 | 1.766.516.247.541 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 8.628.665.569.024 | 9.297.831.706.690 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 8.596.041.453.924 | 9.264.509.538.088 |
| - Nguyên giá | 222 | | 22.226.468.861.229 | 22.149.884.347.490 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (13.630.427.407.305) | (12.885.374.809.402) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 32.624.115.100 | 33.322.168.602 |
| - Nguyên giá | 228 | | 46.794.994.084 | 45.950.656.941 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (14.170.878.984) | (12.628.488.339) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.7 | 112.739.084.010 | 73.293.454.647 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 55.590.000 | 1.053.494.656 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 112.683.494.010 | 72.239.959.991 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2 | 1.644.195.348.718 | 1.656.496.559.363 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 2.048.308.180.128 | 2.048.308.180.128 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.224.938.734.159 | 1.224.938.734.159 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (1.629.051.565.569) | (1.616.750.354.924) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 636.257.175.941 | 682.849.726.726 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 184.591.225.638 | 230.646.707.382 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.16 | 315.008.195.744 | 315.008.195.744 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 136.657.754.559 | 137.194.823.600 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 18.513.355.731.605 | 19.196.794.389.249 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 10.897.951.495.896 | 11.549.074.617.893 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.238.423.991.179 | 5.093.247.224.433 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 1.947.234.206.788 | 2.270.959.420.363 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.000.000.000 | 1.456.895.800 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 82.094.047.960 | 111.022.243.244 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 55.175.286.842 | 111.753.013.862 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 39.838.720.811 | 46.351.257.304 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 461.195.518.191 | 11.624.929.643 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.11 | 2.599.352.509.059 | 2.514.799.598.071 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 52.533.701.528 | 25.279.866.146 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 5.659.527.504.717 | 6.455.827.393.460 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | 5.12 | 397.655.236.595 | 399.289.200.586 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.11 | 5.243.751.251.051 | 6.038.417.175.803 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 18.121.017.071 | 18.121.017.071 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 7.615.404.235.709 | 7.647.719.771.356 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 7.615.404.235.709 | 7.647.719.771.356 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 6.800.000.000.000 | 6.800.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 6.800.000.000.000 | 6.800.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 37.616.425.647 | 3.269.425.647 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 777.787.810.062 | 844.450.345.709 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 321.332.595.709 | 199.539.168.432 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 456.455.214.353 | 644.911.177.277 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 18.513.355.731.605 | 19.196.794.389.249 |

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Nhung



Nguyễn Thị Hà



Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|-----------|-----|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 5.760.327.337.988 | 5.898.328.847.608 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 5.760.327.337.988 | 5.898.328.847.608 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 5.138.870.975.568 | 5.121.334.414.757 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 621.456.362.420 | 776.994.432.851 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 86.547.526.902 | 40.243.966.152 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 84.291.016.556 | 296.192.325.640 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 67.435.198.971 | 116.063.424.236 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.7 | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 108.361.560.204 | 110.338.933.822 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 515.351.312.562 | 410.707.139.541 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.5 | 25.923.500 | 39.373.600 |
| Chi phí khác | 32 | 6.6 | 99.724.703 | 688.995.518 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (73.801.203) | (649.621.918) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 515.277.511.359 | 410.057.517.623 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 58.822.297.006 | 50.381.581.793 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 456.455.214.353 | 359.675.935.830 |

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|-----------|-----|------------------------------|------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 515.277.511.359 | 410.057.517.623 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 746.594.988.548 | 576.626.184.650 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 12.301.210.645 | 141.709.858.502 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (20.711.817.405) | 25.882.392.108 |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (62.854.244.722) | (31.680.946.668) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 67.435.198.971 | 116.063.424.236 |
| Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1.258.042.847.396 | 1.238.658.430.451 |
| Tăng, Giảm các khoản phải thu | 09 | | (258.042.647.400) | (464.402.030.312) |
| Tăng, Giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.402.175.839) | (20.902.413.256) |
| Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (193.183.643.792) | 352.953.803.502 |
| Tăng, Giảm chi phí trả trước | 12 | | 40.005.913.189 | 33.308.775.701 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (70.322.620.256) | (205.721.802.085) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (89.653.080.504) | (113.321.842.152) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 6.247.465.622 | 7.624.058.644 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (24.936.026.912) | (20.979.822.145) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 666.756.031.504 | 807.217.158.348 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS DH khác | 21 | | (278.883.947.553) | (21.908.778.394) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | (30.000.000) |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.407.000.000.000) | (1.342.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.384.976.338.136 | 1.009.042.165.218 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (147.685.734.901) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 67.150.964.028 | 111.603.910.100 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (233.756.645.389) | (390.978.437.977) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.1 | 1.896.581.360.523 | 1.933.036.000.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 7.1 | (2.606.694.374.287) | (2.547.311.107.654) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.469.163.655) | (972.423.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (711.582.177.419) | (615.247.531.154) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 413.810.821.504 | 229.730.030.066 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 135.228.030.200 | 30.721.219.283 |

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Hồng Nhung

Nguyễn Thị Hà

Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 6 ngày 19/08/2021 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

| TT | Tên cổ đông | Số cổ phần theo điều lệ | Tỷ lệ |
|-------------|---|----------------------------|-------------|
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 677.808.500 | 99,68% |
| 2 | Cổ đông khác | 2.191.500 | 0,32% |
| Cộng | | 680.000.000 | 100% |

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; Sản xuất điện; Mua bán điện; Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP đóng tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, Công ty mẹ bao gồm các chi nhánh phụ thuộc sau:

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty mẹ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) được thực hiện theo Công văn số 3076/TKV-KTTC ngày 08/07/2021 của TKV, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là: 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.120 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.120 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo các phương pháp nhập trước xuất trước và bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/4/2014

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng sau ngày 01/4/2014 bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, trang thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 10 năm |

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, Công ty mẹ thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các TSCĐ hữu hình máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị, dụng cụ quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần (6 tháng đầu năm 2020, Công ty mẹ không thực hiện khấu hao nhanh). Ước tính số chi phí ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2021 tăng thêm do trích khấu hao nhanh là 291.775.826.335 đồng.

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/4/2014

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng sau ngày 01/4/2014 bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ như sau:

| | |
|--------------------------------|-------------|
| - Phần mềm máy tính | 03 - 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 08 - 50 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 06 năm |

4.7 Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- + Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập trong trường hợp công ty con đó bị lỗ dẫn đến việc Công ty mẹ có khả năng mất vốn hoặc giá trị các khoản Công ty mẹ đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

tư vào công ty con đó bị suy giảm. Giá trị dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được xác định căn cứ vào khoản lỗ của công ty con được đầu tư và giá gốc tương ứng của khoản đầu tư đó đang được hạch toán trên sổ kế toán.

- + Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được lập căn cứ vào giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy hoặc khoản lỗ của bên được đầu tư (nếu giá trị hợp lý không thể được xác định một cách đáng tin cậy) và giá gốc tương ứng của khoản đầu tư đó đang được hạch toán trên sổ kế toán.

4.9 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty mẹ và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp ban đầu của Công ty mẹ được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Tổng công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 16/07/2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty (Công ty mẹ) là 6.800.000.000.000 đồng và được chia thành 680.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

| Nhà đầu tư | Theo điều lệ | | Vốn góp thực tế tại 30/06/2021 (VND) | Tỷ lệ góp vốn (%) |
|--|--------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | Số cổ phần | Tiền (VND) | | |
| Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam | 677.808.500 | 6.778.085.000.000 | 6.778.085.000.000 | 100% |
| Các cổ đông khác | 2.191.500 | 21.915.000.000 | 21.915.000.000 | 100% |
| Cộng | 680.000.000 | 6.800.000.000.000 | 6.800.000.000.000 | 100% |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty mẹ đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng: các sản phẩm của Công ty mẹ chịu thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp: thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết) và các công cụ tài chính phái sinh.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và tương đương tiền

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Tiền mặt tại quỹ (i) | 1.159.393.614 | 336.931.693 |
| Tiền gửi ngân hàng (ii) | 134.068.636.586 | 413.473.889.811 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | <u>135.228.030.200</u> | <u>413.810.821.504</u> |
| (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2021 bao gồm: | | |
| | <u>Nguyên tệ</u> | <u>VND</u> |
| Ngoại tệ | | - |
| Đồng Việt Nam | | 1.159.393.614 |
| Cộng | | <u>1.159.393.614</u> |
| (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2021 bao gồm: | | |
| | <u>Nguyên tệ</u> | <u>VND</u> |
| Ngoại tệ (USD) | | - |
| Đồng Việt Nam | | 134.068.636.586 |
| Cộng | | <u>134.068.636.586</u> |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

| | 30/06/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|--------------------------|--|--------------------------|--|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Ngắn hạn | 24.700.000.000 | 24.700.000.000 | 24.700.000.000 | 24.700.000.000 |
| Dài hạn | 3.273.246.914.287 | 1.644.195.348.718 (1.629.051.565.569) | 3.273.246.914.287 | 1.656.496.559.363 (1.616.750.354.924) |
| Đầu tư vào Công ty con: | 2.048.308.180.128 | 419.256.614.559 (1.629.051.565.569) | 2.048.308.180.128 | 431.557.825.204 (1.616.750.354.924) |
| - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV | 1.922.180.476.536 | 293.128.910.967 (1.629.051.565.569) | 1.922.180.476.536 | 305.430.121.612 (1.616.750.354.924) |
| - Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV | 126.127.703.592 | 126.127.703.592 | 126.127.703.592 | 126.127.703.592 |
| Đầu tư vào đơn vị khác: | 1.224.938.734.159 | 1.224.938.734.159 | 1.224.938.734.159 | 1.224.938.734.159 |
| - Công ty TNHH Điện Lực Vĩnh Tân | 386.597.424.159 | 386.597.424.159 | 386.597.424.159 | 386.597.424.159 |
| - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng | 360.500.000.000 | 360.500.000.000 | 360.500.000.000 | 360.500.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh | 477.841.310.000 | 477.841.310.000 | 477.841.310.000 | 477.841.310.000 |
| Cộng | 3.297.946.914.287 | 1.668.895.348.718 (1.629.051.565.569) | 3.297.946.914.287 | 1.681.196.559.363 (1.616.750.354.924) |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2021

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|--|
| Đầu tư vào công ty con: | | | | |
| Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV | Quảng Ninh | 97,58% | 97,58% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |
| Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV | Quảng Nam | 88,77% | 88,77% | Sản xuất than và sản xuất điện |
| Đầu tư vào Công ty khác: | | | | |
| Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân | Bình Thuận | 5 % | 5 % | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |
| Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng | Hải Phòng | 7,21% | 7,21% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |
| Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh | Quảng Ninh | 10,62% | 10,62% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.3 Phải thu về cho vay

| | 30/06/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Ngắn hạn | 1.446.569.893.663 | 1.446.569.893.663 | 1.232.293.893.663 | 1.232.293.893.663 |
| Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV | 1.398.936.597.827 | 1.398.936.597.827 | 1.209.742.347.827 | 1.209.742.347.827 |
| + Gốc vay | 1.120.000.000.000 | 1.120.000.000.000 | 943.000.000.000 | 943.000.000.000 |
| + Cho vay dài hạn đến hạn trả | 278.936.597.827 | 278.936.597.827 | 266.742.347.827 | 266.742.347.827 |
| Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV | 47.633.295.836 | 47.633.295.836 | 22.551.545.836 | 22.551.545.836 |
| + Cho vay dài hạn đến hạn trả | 47.633.295.836 | 47.633.295.836 | 22.551.545.836 | 22.551.545.836 |
| Dài hạn | 1.574.263.909.405 | 1.574.263.909.405 | 1.766.516.247.541 | 1.766.516.247.541 |
| Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV | 1.329.619.445.647 | 1.329.619.445.647 | 1.490.402.260.865 | 1.490.402.260.865 |
| Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV | 244.644.463.758 | 244.644.463.758 | 276.113.986.676 | 276.113.986.676 |
| Cộng | 3.020.833.803.068 | 3.020.833.803.068 | 2.998.810.141.204 | 2.998.810.141.204 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.4 Phải thu khách hàng

| | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | 4.058.429.451.750 | 3.776.519.367.374 |
| Công ty Mua bán điện | 2.281.876.028.084 | 1.763.620.184.421 |
| Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV | 1.772.282.092.621 | 2.009.928.673.307 |
| Các khách hàng khác | 4.271.331.045 | 2.970.509.646 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 4.058.429.451.750 | 3.776.519.367.374 |

5.5 Phải thu khác

| | 30/06/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 67.221.650.998 | - | 81.172.237.356 | - |
| Phải thu về lãi cho vay | 24.765.065.814 | - | 29.061.785.120 | - |
| Lãi chậm trả | 24.619.748.715 | - | 34.619.748.715 | - |
| Phải thu (i) khác | 17.836.836.469 | - | 17.490.703.521 | - |
| b. Dài hạn | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| Cộng | 67.421.650.998 | - | 81.372.237.356 | - |

| (i) Phải thu khác | 30/06/2021 (VND) |
|-------------------------------------|-----------------------|
| Phải thu tiền vật tư nhà thầu SFECO | 4.586.303.460 |
| Các khoản tạm ứng | 1.261.980.698 |
| Thuế GTGT tiền điện bán ra | 9.688.298.406 |
| Các khoản khác | 2.300.253.905 |
| Cộng | 17.836.836.469 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.6 Hàng tồn kho

| | 30/06/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 113.811.941.850 | - | 112.668.181.701 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.109.255.161 | - | 1.313.770.430 | - |
| Cộng | 115.921.197.011 | - | 113.981.952.131 | - |

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|---|------------------------|-----------------------|
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 55.590.000 | 1.053.494.656 |
| Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu sử dụng nắm gió tại Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn | - | 1.053.494.656 |
| Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu làm mát tuần hoàn | 55.590.000 | - |
| b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 112.683.494.010 | 72.239.959.991 |
| - Mua sắm | 33.406.261.338 | - |
| Thiết bị DA biến tần cho quạt sơ cấp, thứ cấp | 20.764.077.539 | - |
| Thiết bị đầu tư DA giám sát đo độ rung thiết bị nhà máy | 12.642.183.799 | - |
| - Xây dựng cơ bản | 65.474.404.841 | 56.793.491.551 |
| Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015) | 16.861.808.319 | 18.132.291.906 |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương 2 | 34.683.032.168 | 34.287.551.485 |
| Xây dựng tường chắn phòng sạt trượt đường giao thông | 8.872.061.356 | 37.663.920 |
| Dự án khác | 5.057.502.998 | 4.335.984.240 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 13.802.827.831 | 15.446.468.440 |
| Hệ thống xử lý than | 13.098.097.984 | 13.097.647.984 |
| Dự án khác | 704.729.847 | 2.348.820.456 |
| Cộng | 112.739.084.010 | 73.293.454.647 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021.

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, trang thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.814.316.378.714 | 14.771.848.600.575 | 253.202.406.709 | 54.670.575.254 | 255.846.386.238 | 22.149.884.347.490 |
| - Mua trong kỳ | - | 110.909.091 | - | - | - | 110.909.091 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 63.067.356.311 | 10.398.033.729 | - | 3.007.666.800 | 547.808 | 76.473.604.648 |
| - Điều chuyển nhóm | (39.549.841.603) | 243.797.121.572 | 73.217.216.935 | (32.887.776.256) | (244.576.720.648) | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 6.837.833.893.422 | 15.026.154.664.967 | 326.419.623.644 | 24.790.465.798 | 11.270.213.398 | 22.226.468.861.229 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.574.900.233.707 | 9.777.360.941.923 | 229.734.637.333 | 52.036.962.326 | 251.342.034.113 | 12.885.374.809.402 |
| - Khấu hao trong kỳ | 158.984.644.336 | 572.214.294.585 | 12.430.598.123 | 1.150.728.881 | 272.331.978 | 745.052.597.903 |
| - Hao mòn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Điều chuyển nhóm | (24.969.057.748) | 228.814.505.275 | 71.786.771.963 | (32.887.776.257) | (242.744.443.233) | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.708.915.820.295 | 10.578.389.741.783 | 313.952.007.419 | 20.299.914.950 | 8.869.922.858 | 13.630.427.407.305 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 4.239.416.145.007 | 4.994.487.658.652 | 23.467.769.376 | 2.633.612.928 | 4.504.352.125 | 9.264.509.538.088 |
| Tại ngày cuối kỳ | 4.128.918.073.127 | 4.447.764.923.184 | 12.467.616.225 | 4.490.550.848 | 2.400.290.540 | 8.596.041.453.924 |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay: | | | | | | 8.393.796.550.683 |
| - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | 3.327.460.117.089 |
| - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: | | | | | | 9.010.550.652 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐVH Khác VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 37.643.581.593 | 7.200.955.984 | 1.106.119.364 | 45.950.656.941 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | 844.337.143 | 844.337.143 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 37.643.581.593 | 7.200.955.984 | 1.950.456.507 | 46.794.994.084 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.888.354.658 | 4.950.424.709 | 789.708.972 | 12.628.488.339 |
| - Khấu hao trong kỳ | 762.077.847 | 493.191.108 | 287.121.690 | 1.542.390.645 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 7.650.432.505 | 5.443.615.817 | 1.076.830.662 | 14.170.878.984 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 30.755.226.935 | 2.250.531.275 | 316.410.392 | 33.322.168.602 |
| Tại ngày cuối kỳ | 29.993.149.088 | 1.757.340.167 | 873.625.845 | 32.624.115.100 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay: 19.103.370.321

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.803.120.764

5.10 Chi phí trả trước

| | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 7.796.701.453 | 1.747.132.898 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 589.104.185 | 1.416.292.255 |
| Chi phí bảo hiểm | 3.356.838.813 | 201.608.845 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.850.758.455 | 129.231.798 |
| b. Dài hạn | 184.591.225.638 | 230.646.707.382 |
| Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm | 6.100.493.711 | 9.381.144.203 |
| Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ | 130.101.841.261 | 188.364.671.519 |
| Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình | 31.681.457.192 | 31.179.516.355 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 16.707.433.474 | 1.721.375.305 |
| Cộng | 192.387.927.091 | 232.393.840.280 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2021 | | Tăng trong kỳ (VND) | Giảm trong kỳ (VND) | 30/06/2021 | |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | | | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| a. Gốc vay ngắn hạn | 943.000.000.000 | 943.000.000.000 | 1.830.000.000.000 | 1.653.000.000.000 | 1.120.000.000.000 | 1.120.000.000.000 |
| Vay ngân hàng | 943.000.000.000 | 943.000.000.000 | 1.830.000.000.000 | 1.653.000.000.000 | 1.120.000.000.000 | 1.120.000.000.000 |
| b. Gốc vay và nợ dài hạn | 7.610.216.773.874 | 7.610.216.773.874 | 66.581.360.523 | 953.694.374.287 | 6.723.103.760.110 | 6.723.103.760.110 |
| b1. Gốc vay dài hạn | 7.245.216.773.874 | 7.245.216.773.874 | 66.581.360.523 | 918.694.374.287 | 6.393.103.760.110 | 6.393.103.760.110 |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | 28.765.322.500 | 28.765.322.500 | 35.127.846.920 | 11.351.107.500 | 52.542.061.920 | 52.542.061.920 |
| Vay ngân hàng | 28.765.322.500 | 28.765.322.500 | 35.127.846.920 | 11.351.107.500 | 52.542.061.920 | 52.542.061.920 |
| - Trên 5 năm | 7.216.451.451.374 | 7.216.451.451.374 | 31.453.513.603 | 907.343.266.787 | 6.340.561.698.190 | 6.340.561.698.190 |
| Vay ngân hàng | 3.969.102.530.090 | 3.969.102.530.090 | 31.453.513.603 | 356.917.215.914 | 3.643.638.827.779 | 3.643.638.827.779 |
| Vay Tập đoàn | 3.247.348.921.284 | 3.247.348.921.284 | - | 550.426.050.873 | 2.696.922.870.411 | 2.696.922.870.411 |
| b2. Gốc nợ dài hạn | 365.000.000.000 | 365.000.000.000 | - | 35.000.000.000 | 330.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| - Từ 5 năm đến 10 năm | 365.000.000.000 | 365.000.000.000 | - | 35.000.000.000 | 330.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| Trái phiếu phát hành (*) | 365.000.000.000 | 365.000.000.000 | - | 35.000.000.000 | 330.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| Cộng | 8.553.216.773.874 | 8.553.216.773.874 | 1.896.581.360.523 | 2.606.694.374.287 | 7.843.103.760.110 | 7.843.103.760.110 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

| | 01/01/2021 (VND) | | 30/06/2021 (VND) | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC | 1.571.799.598.071 | 1.571.799.598.071 | 1.479.352.509.059 | 1.479.352.509.059 |
| c.1. Vay dài hạn đến hạn trả | 1.501.799.598.071 | 1.501.799.598.071 | 1.409.352.509.059 | 1.409.352.509.059 |
| Vay ngân hàng | 691.120.364.219 | 691.120.364.219 | 735.795.364.219 | 735.795.364.219 |
| Vay Tập đoàn | 810.679.233.852 | 810.679.233.852 | 673.557.144.840 | 673.557.144.840 |
| c.2. Nợ dài hạn đến hạn trả | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Trái phiếu phát hành | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| d. Số dư tại thời điểm lập BCTC | 8.553.216.773.874 | 8.553.216.773.874 | 7.843.103.760.110 | 7.843.103.760.110 |
| d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c) | 2.514.799.598.071 | 2.514.799.598.071 | 2.599.352.509.059 | 2.599.352.509.059 |
| d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c) | 6.038.417.175.803 | 6.038.417.175.803 | 5.243.751.251.051 | 5.243.751.251.051 |

(*) Trái phiếu phát hành năm 2018:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 tỷ đồng (bốn trăm tỷ đồng) được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/07/2018 và đáo hạn ngày 31/07/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/7 và 3/1/1 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

+ Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm.

+ Lãi suất các kỳ sau là tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.12 Phải trả người bán

| | 30/06/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 1.947.234.206.788 | 1.947.234.206.788 | 2.270.959.420.363 | 2.270.959.420.363 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 1.371.801.732.970 | 1.371.801.732.970 | 1.428.675.606.677 | 1.428.675.606.677 |
| Tổng Công ty Đông Bắc | 222.475.273.924 | 222.475.273.924 | 218.526.960.268 | 218.526.960.268 |
| Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà | 248.666.176.854 | 248.666.176.854 | 378.152.411.411 | 378.152.411.411 |
| Phải trả các đối tượng khác | 104.291.023.040 | 104.291.023.040 | 245.604.442.007 | 245.604.442.007 |
| Các khoản phải trả người bán dài hạn | 397.655.236.595 | 397.655.236.595 | 399.289.200.586 | 399.289.200.586 |
| Nhà thầu SFECO | 397.655.236.595 | 397.655.236.595 | 399.289.200.586 | 399.289.200.586 |
| Cộng | 2.344.889.443.383 | 2.344.889.443.383 | 2.670.248.620.949 | 2.670.248.620.949 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

| | 01/01/2021 (VND) | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2021 (VND) |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 21.450.851.125 | 124.820.667.683 | 117.744.852.157 | 28.526.666.651 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 71.794.080.504 | 58.822.297.006 | 89.653.080.504 | 40.963.297.006 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 674.459.337 | 2.869.577.277 | 3.168.495.126 | 375.541.488 |
| Thuế tài nguyên | 10.490.860.208 | 25.456.277.293 | 29.231.951.670 | 6.715.185.831 |
| Thuế đất và tiền thuế đất | - | 2.052.426.548 | 2.052.426.548 | - |
| Các loại thuế khác | - | 945.359.322 | 945.359.322 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 6.611.992.070 | 13.599.177.476 | 14.697.812.562 | 5.513.356.984 |
| Cộng | 111.022.243.244 | 228.565.782.605 | 257.493.977.889 | 82.094.047.960 |

Phải thu

| | | | | |
|---------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 200.000.000 | 200.000.000 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 26.924.994 | 29.021.936 | 2.096.942 |
| Thuế đất và tiền thuế đất | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Cộng | 200.000.000 | 226.924.994 | 34.021.936 | 7.096.942 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.14 Chi phí phải trả

| | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Ngắn hạn | 39.838.720.811 | 46.351.257.304 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 37.232.887.162 | 40.120.308.447 |
| Chi phí phải trả khác | 2.605.833.649 | 6.230.948.857 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 39.838.720.811 | 46.351.257.304 |

5.15 Phải trả khác

| | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Ngắn hạn | 461.195.518.191 | 11.624.929.643 |
| Phải trả nhà thầu SFECO | 4.322.434.076 | 4.322.434.076 |
| Các khoản khác (i) | 456.873.084.115 | 7.302.495.567 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 461.195.518.191 | 11.624.929.643 |
| (i) Các khoản khác | | 30/06/2021 (VND) |
| Cổ tức phải trả | | 440.718.959.345 |
| Phải trả TKV (không bao gồm tiền cổ tức phải trả) | | 12.117.190.931 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | | 4.036.933.839 |
| Cộng | | 456.873.084.115 |

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (VND) | 315.008.195.744 | 315.008.195.744 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 315.008.195.744 | 315.008.195.744 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Tổng cộng | |
|---|--------------------------|----------|----------------------|---------------------------------|----------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------|-----------|-------------------|
| | VND | VND | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 6.800.000.000.000 | - | - | - | - | 3.269.425.647 | 737.999.168.432 | 7.541.268.594.079 | - | - | - |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 644.911.177.277 | 644.911.177.277 | - | - | 644.911.177.277 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | (538.460.000.000) | (538.460.000.000) | - | - | (538.460.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này | 6.800.000.000.000 | - | - | - | - | 3.269.425.647 | 844.450.345.709 | 7.647.719.771.356 | - | - | - |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 34.347.000.000 | - | 34.347.000.000 | - | - | 34.347.000.000 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | 456.455.214.353 | 456.455.214.353 | - | - | 456.455.214.353 |
| Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾ | - | - | - | - | - | - | (523.117.750.000) | (523.117.750.000) | - | - | (523.117.750.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 6.800.000.000.000 | - | - | - | - | 37.616.425.647 | 777.787.810.062 | 7.615.404.235.709 | - | - | - |

⁽¹⁾ Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và nhiệm kỳ 2021-2026 Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP số 06/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 28/04/2021: thực hiện chia cổ tức 442.000.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 34.347.000.000 đồng, trích quỹ thưởng Viên chức quản lý số tiền 600.750.000 đồng và trích lập quỹ Khen thưởng, Phúc lợi số tiền 46.170.000.000 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

(*) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>30/06/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Vốn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 6.778.085.000.000 | 6.778.085.000.000 |
| Vốn của đối tượng khác | 21.915.000.000 | 21.915.000.000 |
| Cộng | 6.800.000.000.000 | 6.800.000.000.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u> (VND) | <u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u> (VND) |
|----------------------------------|--|--|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn đầu kỳ | 6.800.000.000.000 | 6.800.000.000.000 |
| Vốn tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn cuối kỳ | 6.800.000.000.000 | 6.800.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 442.000.000.000 | 510.000.000.000 |

Cổ phiếu

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| Số lượng CP đăng ký phát hành | 680.000.000 | 680.000.000 |
| Số lượng CP đã bán ra công chúng | 680.000.000 | 680.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 680.000.000 | 680.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 680.000.000 | 680.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 680.000.000 | 680.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|--------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng | 5.718.356.741.426 | 5.864.444.160.084 |
| Doanh thu khác | 41.970.596.562 | 33.884.687.524 |
| Cộng | 5.760.327.337.988 | 5.898.328.847.608 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|------------------|--|--|
| Giá vốn hàng bán | 5.098.847.581.235 | 5.088.151.567.973 |
| Giá vốn khác | 40.023.394.333 | 33.182.846.784 |
| Cộng | 5.138.870.975.568 | 5.121.334.414.757 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 667.994.722 | 2.229.349.536 |
| Tiền cổ tức và lợi nhuận được chia | 62.186.250.000 | 22.996.180.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 23.693.282.180 | 2.841.665.617 |
| Lãi chậm trả tiền hàng | - | 12.174.365.277 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 2.405.722 |
| Cộng | 86.547.526.902 | 40.243.966.152 |

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|-----------------------------------|--|--|
| Lãi tiền vay | 67.435.198.971 | 116.063.424.236 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.720.693 | 30.356.614.094 |
| Chi phí tài chính khác | 4.550.886.247 | 8.062.428.808 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 12.301.210.645 | 141.709.858.502 |
| Cộng | 84.291.016.556 | 296.192.325.640 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.5 Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|----------------|--|--|
| Các khoản khác | 25.923.500 | 39.373.600 |
| Cộng | 25.923.500 | 39.373.600 |

6.6 Chi phí khác

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|----------------|--|--|
| Các khoản khác | 99.724.703 | 688.995.518 |
| Cộng | 99.724.703 | 688.995.518 |

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|---|--|--|
| a. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 108.361.560.204 | 110.338.933.822 |
| Chi phí nhân viên | 58.697.675.136 | 60.634.068.120 |
| Chi phí khấu hao | 7.769.119.679 | 10.254.037.244 |
| Dịch vụ mua ngoài | 11.724.271.455 | 10.057.632.263 |
| Các khoản khác | 30.170.493.934 | 29.393.196.195 |
| b. Chi phí bán hàng | - | - |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - |
| Cộng | 108.361.560.204 | 110.338.933.822 |

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|-------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.168.293.766.844 | 4.336.700.278.053 |
| Chi phí nhân công | 151.541.389.909 | 145.971.483.526 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 746.594.988.548 | 575.980.730.079 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 63.717.445.160 | 64.462.886.476 |
| Chi phí khác bằng tiền | 117.084.945.311 | 108.557.790.445 |
| Cộng | 5.247.232.535.772 | 5.231.673.168.579 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) |
|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 515.277.511.359 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (62.071.803.418) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 114.446.582 |
| <i>Chi phí không hợp lệ</i> | 114.446.582 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (62.186.250.000) |
| <i>Thu nhập được miễn thuế</i> | (62.186.250.000) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 453.205.707.941 |
| Chuyển lỗ năm trước | - |
| Thu nhập tính thuế | 453.205.707.941 |
| Thuế TNDN phải nộp | 90.641.141.588 |
| Thuế TNDN được miễn giảm (*) | (31.818.844.582) |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 58.822.297.006 |

(*) Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1. Số tiền thực thu, thực chi trong kỳ**

| | |
|--|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: | 1.896.581.360.523 đồng |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 2.606.694.374.288 đồng |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty mẹ chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty mẹ chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty mẹ.

Công ty mẹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mẹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty mẹ chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Công ty mẹ có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty mẹ nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào một số dự án điện nhiệt điện có cùng các rủi ro. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn và chưa được niêm yết nên Công ty mẹ đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty mẹ có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty mẹ thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty mẹ xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty mẹ tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty mẹ sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty mẹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty mẹ theo chính sách của Công ty mẹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty mẹ đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty mẹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty mẹ sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty mẹ giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty mẹ và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ngày 30/06/2021 | | | |
| Giá trị ghi số: | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 135.228.030.200 | - | 135.228.030.200 |
| Phải thu khách hàng | 4.058.429.451.750 | - | 4.058.429.451.750 |
| Đầu tư tài chính | 24.700.000.000 | 1.224.938.734.159 | 1.249.638.734.159 |
| Phải thu về cho vay | 1.446.569.893.663 | 1.574.263.909.405 | 3.020.833.803.068 |
| Phải thu khác | 67.221.650.998 | 200.000.000 | 67.421.650.998 |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| Tổng cộng | 5.732.149.026.611 | 2.799.402.643.564 | 8.531.551.670.175 |
| Ngày 30/06/2021 | | | |
| Phải trả người bán | 1.947.234.206.788 | 397.655.236.595 | 2.344.889.443.383 |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 501.034.239.002 | - | 501.034.239.002 |
| Các khoản vay và nợ | 2.599.352.509.059 | 5.243.751.251.051 | 7.843.103.760.110 |
| Tổng cộng | 5.047.620.954.849 | 5.641.406.487.646 | 10.689.027.442.495 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 684.528.071.762 | (2.842.003.844.082) | (2.157.475.772.320) |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|---|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ngày 01/01/2021 | | | |
| Giá trị ghi số: | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 413.810.821.504 | - | 413.810.821.504 |
| Phải thu khách hàng | 3.776.519.367.374 | - | 3.776.519.367.374 |
| Đầu tư tài chính | 24.700.000.000 | 1.224.938.734.159 | 1.249.638.734.159 |
| Phải thu về cho vay | 1.232.293.893.663 | 1.766.516.247.541 | 2.998.810.141.204 |
| Phải thu khác | 81.172.237.356 | 200.000.000 | 81.372.237.356 |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| Tổng cộng | 5.528.496.319.897 | 2.991.654.981.700 | 8.520.151.301.597 |
| Ngày 01/01/2021 | | | |
| Phải trả người bán | 2.270.959.420.363 | 399.289.200.586 | 2.670.248.620.949 |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 57.976.186.947 | - | 57.976.186.947 |
| Các khoản vay và nợ | 2.514.799.598.071 | 6.038.417.175.803 | 8.553.216.773.874 |
| Tổng cộng | 4.843.735.205.381 | 6.437.706.376.389 | 11.281.441.581.770 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 684.761.114.516 | (3.446.051.394.689) | (2.761.290.280.173) |

Công ty mẹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty mẹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi số trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

| | Giá trị ghi số | | Giá trị hợp lý | |
|---|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | 30/06/2021 | 01/01/2021 | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản đầu tư tài chính | 1.249.638.734.159 | 1.249.638.734.159 | 1.249.638.734.159 | 1.249.638.734.159 |
| Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 4.058.429.451.750 | 3.776.519.367.374 | 4.058.429.451.750 | 3.776.519.367.374 |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | 3.088.255.454.066 | 3.080.182.378.560 | 3.088.255.454.066 | 3.080.182.378.560 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 135.228.030.200 | 413.810.821.504 | 135.228.030.200 | 413.810.821.504 |
| Tổng cộng | 8.531.551.670.175 | 8.520.151.301.597 | 8.531.551.670.175 | 8.520.151.301.597 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| <i>Phải trả người bán</i> | 2.344.889.443.383 | 2.670.248.620.949 | 2.344.889.443.383 | 2.670.248.620.949 |
| <i>Phải trả khác</i> | 501.034.239.002 | 57.976.186.947 | 501.034.239.002 | 57.976.186.947 |
| <i>Vay và nợ</i> | 7.843.103.760.110 | 8.553.216.773.874 | 7.843.103.760.110 | 8.553.216.773.874 |
| Tổng cộng | 10.689.027.442.495 | 11.281.441.581.770 | 10.689.027.442.495 | 11.281.441.581.770 |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi số của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

8.2 Báo cáo bộ phận

Tổng công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu than, Doanh thu điện và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

| | Than (VND) | Điện (VND) | Khác (VND) | Tổng cộng (VND) |
|--|-------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
| <u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u> | | | | |
| Doanh thu | 1.594.584.591.484 | 4.269.859.568.600 | 33.884.687.524 | 5.898.328.847.608 |
| Các khoản giảm trừ | - | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 1.594.584.591.484 | 3.493.566.976.489 | 33.182.846.784 | 5.121.334.414.759 |
| Lợi nhuận gộp | - | 776.292.592.111 | 701.840.740 | 776.994.432.851 |
| <u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u> | | | | |
| Doanh thu | 1.545.906.748.640 | 4.172.449.992.786 | 41.970.596.562 | 5.760.327.337.988 |
| Các khoản giảm trừ | - | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 1.545.906.748.641 | 3.552.940.832.594 | 40.023.394.333 | 5.138.870.975.568 |
| Lợi nhuận gộp | (1) | 619.509.160.192 | 1.947.202.229 | 621.456.362.420 |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phát sinh tại khu vực nội địa nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

8.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Tổng Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh